Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc- CTCP

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính:đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2013*	*Quý IV năm 2012*	*Năm 2013*	*Năm 2012*
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	942,899,631,724	93,020,563,105	1,082,220,128,366	281,433,009,280
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	9,250,302,351	62,712,320	9,250,302,351	62,712,320
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**29**	**933,649,329,373**	**92,957,850,785**	**1,072,969,826,015**	**281,370,296,960**
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	468,089,916,063	78,939,247,558	578,299,449,955	173,539,678,364
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**465,559,413,310**	**14,018,603,227**	**494,670,376,060**	**107,830,618,596**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	33,876,994,919	12,871,202,606	39,056,803,599	44,475,294,521
22	7. Chi phí tài chính	31	302,450,621,525	102,252,006,924	378,628,051,713	345,413,104,260
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*238,960,080,096*	*79,186,649,772*	*310,697,062,935*	*322,678,313,608*
24	8. Chi phí bán hàng		8,692,651,604	4,112,071,806	10,586,285,413	11,507,454,026
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		40,331,094,758	111,680,832,724	56,512,013,902	207,178,405,822
30	**10. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**147,962,040,342**	**-191,155,105,621**	**88,000,828,631**	**(411,793,050,991)**
31	11. Thu nhập khác	32	17,606,246,299	1,663,977,459	19,866,438,385	4,791,202,269
32	12. Chi phí khác	32	5,152,077,493	1,835,995,517	6,242,770,187	2,879,093,449
40	**13. Lợi nhuận khác**	**32**	**12,454,168,806**	**-172,018,058**	**13,623,668,198**	**1,912,108,820**
45	**14. Phần lỗ từ công ty liên kết**	**17**	**(11,180,097,957)**	**(33,989,404,463)**	**(14,536,733,864)**	**(76,769,682,455)**
50	**15. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**149,236,111,191**	**(225,316,528,143)**	**87,087,762,965**	**(486,650,624,626)**
51	16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hiện hành	34	52,367,682,295	783,404,582	51,781,040,410	(1,498,208,465)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(46,808,076,947)	(1,239,998,059)	(46,592,116,373)	(1,239,998,059)
60	**18. Lỗ sau thuế TNDN**		**143,244,584,695**	**(224,859,934,666)**	**81,898,838,928**	**(483,912,418,102)**
61	*18.1 Lợi nhuận/(lỗ) cổ đông thiểu số*		*16,195,032,415*	*(18,595,530,036)*	*12,846,907,381*	*(48,268,074,088)*
62	*18.2 Lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông công ty mẹ*		*127,049,552,280*	*(206,264,404,630)*	*69,051,931,547*	*(435,644,344,014)*
80	**19. Lãi trên cổ phiếu**					
	19.1 Lãi cơ bản		*438*	*(712)*	*238*	*(1,503)*
	19.2 Lãi suy giảm		*438*	*(712)*	*238*	*(1,503)*

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thanh Dịu	Phạm Phúc Hiếu	Nguyễn Thị Thu Hương

Ngày 14 tháng 2 năm 2014